BỘ ĐỀ LUYỆN THI IOE TIẾNG ANH LỚP 4

Tuyển tập đề luyện thi chuyên sâu theo 10 dạng bài trọng điểm mô phỏng đề thi IOE Lớp 4 chính thức. Mỗi đề tập trung trọn vẹn vào 1 dạng bài với 10 câu hỏi phủ khắp các chủ điểm từ vựng, ngữ pháp lớp 4 kèm bảng đáp án chi tiết.

ĐỀ SỐ 01: CHỌN ĐÁP ÁN ĐÚNG (MULTIPLE CHOICE)

1. Where is Akiko from? - She is from _____. (A. Japan / B. Japanese / C. English / D. American)

2. What time do you get up? - I get up _____ six o'clock. (A. in / B. on / C. at / D. to)

3. What do you do _____ Sundays? (A. at / B. on / C. in / D. from)

4. When is your birthday? - It is _____ November. (A. in / B. on / C. at / D. to)

5. Can your sister swim? - No, she _____. (A. can / B. cannot / C. don't / D. isn't)

6. Where is your school? - It is _____ Nguyen Du Street. (A. in / B. on / C. at / D. from)

7. What is your favourite subject? - I like _____. (A. Science / B. school / C. study / D. teacher)

8. What does your father do? - He is a _____. (A. hospital / B. doctor / C. factory / D. work)

9. Where were you yesterday? - I _____ at home. (A. am / B. was / C. were / D. are)

10. Would you like some milk? - _____, please. (A. No / B. Yes / C. Thanks / D. Sure)

ĐỀ SỐ 02: ĐIỀN TỪ HOẶC CỤM TỪ CÒN THIẾU

1. What nationality are you? - I am Viet_____.

2. What time does Nam go to school? - He goes to school at seven o'_____.

3. What day is it today? - It is Wednes_____.

4. What is the _____ today? - It is the tenth of October.

5. What can you do? - I can _____ a bike.

6. How many computer rooms are there? - There _____ two.

7. When do you have English? - I have it _____ Tuesdays and Thursdays.

8. Where does a doctor work? - He works in a _____.

9. Were you at the beach last weekend? - Yes, I _____.

10. What would you like to drink? - I'd like some orange _____.

ĐỀ SỐ 03: SẮP XẾP TỪ THÀNH CÂU HOÀN CHỈNH

1. from / Where / are / you / ?

→ _____

2. time / What / is / it / ?

→ _____

3. today / What / is / it / day / ?

→ _____

4. birthday / When / your / is / ?

→ _____

5. play / Can / you / chess / ?

→ _____

6. your / Where / school / is / ?

→ _____

7. favourite / is / What / subject / your / ?

→ _____

8. does / father / What / your / do / ?

→ _____

9. yesterday / were / Where / you / ?

→ _____

10. drink / favourite / What / your / is / ?

→ _____

ĐỀ SỐ 04: HOÀN THÀNH TỪ KHUYẾT CHỮ CÁI

1. f_i_nd (bạn bè)

2. o'_l_ck (giờ đúng)

3. M_n_ay (thứ Hai)

4. b_r_h_ay (ngày sinh nhật)

5. s_im (bơi lội)

6. l_b_a_y (thư viện)

7. M_t_s (môn Toán)

8. d_c_or (bác sĩ)

9. b_a_h (bãi biển)

10. n_o_l_s (món mì)

ĐỀ SỐ 05: CHỌN TỪ KHÁC NHÓM (ODD ONE OUT)

1. Japan / Vietnam / Monday / England → Từ khác loại: _____

2. get up / have breakfast / go to school / doctor → Từ khác loại: _____

3. Monday / Tuesday / August / Friday → Từ khác loại: _____

4. March / teacher / February / January → Từ khác loại: _____

5. swim / sing / dance / hospital → Từ khác loại: _____

6. classroom / library / computer room / chicken → Từ khác loại: _____

7. English / Maths / Science / skirt → Từ khác loại: _____

8. teacher / doctor / farmer / school → Từ khác loại: _____

9. beach / mountains / countryside / milk → Từ khác loại: _____

10. noodles / chicken / beef / tiger → Từ khác loại: _____

ĐỀ SỐ 06: CHỌN CÂU TRẢ LỜI PHÙ HỢP

1. Where are you from? → (A. I'm from Vietnam / B. I'm Vietnamese)

2. What time is it? → (A. It's seven o'clock / B. I get up at six)

3. What day is it today? → (A. It's Wednesday / B. Yes, it is)

4. When is your birthday? → (A. It's in May / B. I get presents)

5. Can you swim? → (A. Yes, I can / B. Yes, I do)

6. Where's your school? → (A. It's on Hoa Binh Road / B. Yes, there is)

7. What's your favourite subject? → (A. It's English / B. I have four subjects)

8. What does your father do? → (A. He's a doctor / B. He works in a hospital)

9. Where were you last summer? → (A. I was in Da Nang / B. Yes, I did)

10. Would you like some noodles? → (A. Yes, please / B. No, I am not)

ĐỀ SỐ 07: TÌM VÀ SỬA LỖI SAI TRONG CÂU

1. Where is you from? → Sửa lại: _____

2. What time does you get up? → Sửa lại: _____

3. What does you do on Mondays? → Sửa lại: _____

4. When are your birthday? → Sửa lại: _____

5. Can Mai rides a bike? → Sửa lại: _____

6. Where are your school? → Sửa lại: _____

7. What subjects do you has today? → Sửa lại: _____

8. What do your father do? → Sửa lại: _____

9. Where was you last summer? → Sửa lại: _____

10. What would you like for drink? → Sửa lại: _____

ĐỀ SỐ 08: ĐỌC HIỂU ĐOẠN VĂN (TRUE / FALSE)

Đoạn văn đọc: "My name is Nam. I am nine years old. I live in a small house with my parents. Every morning, I get up at six thirty and go to school at seven. My school is on Hoa Binh Road. Today is Wednesday, so I have English, Maths and Art. My favourite subject is English. After school, I can play football with my friends. Yesterday was my birthday, and my parents gave me a new bicycle."

1. Nam is ten years old. → (True / False)

2. Nam lives in a small house. → (True / False)

3. He gets up at six thirty every morning. → (True / False)

4. He goes to school at eight o'clock. → (True / False)

5. His school is on Nguyen Du Street. → (True / False)

6. Today is Wednesday. → (True / False)

7. Nam has Science today. → (True / False)

8. His favourite subject is English. → (True / False)

9. Nam can play football with his friends. → (True / False)

10. Yesterday was Nam's birthday. → (True / False)

ĐỀ SỐ 09: HOÀN THÀNH CÂU HỎI HỘI THOẠI

1. Cho câu trả lời: "I'm from Vietnam."

→ Chọn câu hỏi: (A. Where are you from? / B. What nationality are you?)

2. Cho câu trả lời: "It's seven o'clock."

→ Chọn câu hỏi: (A. What time is it? / B. When do you get up?)

3. Cho câu trả lời: "It's Wednesday."

→ Chọn câu hỏi: (A. What day is it today? / B. What do you do on Wednesdays?)

4. Cho câu trả lời: "It's in May."

→ Chọn câu hỏi: (A. When's your birthday? / B. What's the date today?)

5. Cho câu trả lời: "Yes, I can."

→ Chọn câu hỏi: (A. Can you swim? / B. Do you like swimming?)

6. Cho câu trả lời: "It's on Hoa Binh Road."

→ Chọn câu hỏi: (A. Where's your school? / B. What's your school like?)

7. Cho câu trả lời: "It's English."

→ Chọn câu hỏi: (A. What's your favourite subject? / B. When do you have English?)

8. Cho câu trả lời: "He's a doctor."

→ Chọn câu hỏi: (A. What does your father do? / B. Where does he work?)

9. Cho câu trả lời: "I was in Da Nang."

→ Chọn câu hỏi: (A. Where were you last summer? / B. Did you enjoy the holiday?)

10. Cho câu trả lời: "It's chicken."

→ Chọn câu hỏi: (A. What's your favourite food? / B. Would you like some chicken?)

ĐỀ SỐ 10: THỬ THÁCH TỔNG HỢP TỪ VỰNG & MẪU CÂU

1. Chọn từ tiếng Anh tương ứng với "người Úc": (A. Australia / B. Australian)

2. Chọn cụm từ tiếng Anh tương ứng với "ăn trưa": (A. have lunch / B. have dinner)

3. Chọn từ tiếng Anh tương ứng với "thứ Bảy": (A. Sunday / B. Saturday)

4. Chọn từ tiếng Anh tương ứng với "tháng Năm": (A. May / B. March)

5. Chọn từ tiếng Anh tương ứng với "nhảy múa": (A. cook / B. dance)

6. Chọn từ tiếng Anh tương ứng với "sân chơi": (A. playground / B. classroom)

7. Chọn từ tiếng Anh tương ứng với "môn Tin học": (A. PE / B. IT)

8. Chọn từ tiếng Anh tương ứng với "bệnh viện": (A. factory / B. hospital)

9. Chọn từ tiếng Anh tương ứng với "khách sạn": (A. hotel / B. beach)

10. Chọn từ tiếng Anh tương ứng với "nước cam": (A. lemonade / B. orange juice)

BẢNG ĐÁP ÁN CHI TIẾT 10 ĐỀ LUYỆN THI

Đề thi	Dạng bài chuyên đề	Đáp án Câu 1 - 5	Đáp án Câu 6 - 10
Đề 01	Chọn đáp án đúng	1. A | 2. C | 3. B | 4. A | 5. B	6. B | 7. A | 8. B | 9. B | 10. B
Đề 02	Điền từ khuyết	1. namese | 2. clock | 3. nesday | 4. date | 5. ride	6. are | 7. on | 8. hospital | 9. was | 10. juice
Đề 03	Sắp xếp câu	1. Where are you from? 2. What time is it? 3. What day is it today? 4. When is your birthday? 5. Can you play chess?	6. Where is your school? 7. What is your favourite subject? 8. What does your father do? 9. Where were you yesterday? 10. What is your favourite drink?
Đề 04	Điền chữ cái	1. friend | 2. o'clock | 3. Monday | 4. birthday | 5. swim	6. library | 7. Maths | 8. doctor | 9. beach | 10. noodles
Đề 05	Odd One Out	1. Monday | 2. doctor | 3. August | 4. teacher | 5. hospital	6. chicken | 7. skirt | 8. school | 9. milk | 10. tiger
Đề 06	Chọn câu trả lời	1. A | 2. A | 3. A | 4. A | 5. A	6. A | 7. A | 8. A | 9. A | 10. A
Đề 07	Tìm & sửa lỗi sai	1. is → are | 2. does → do | 3. does → do | 4. are → is | 5. rides → ride	6. are → is | 7. has → have | 8. do → does | 9. was → were | 10. for → to

Đề 08	Đọc hiểu True/False	1. False | 2. True | 3. True | 4. False | 5. False	6. True | 7. False | 8. True | 9. True | 10. True
Đề 09	Hoàn thành câu hỏi	1. A | 2. A | 3. A | 4. A | 5. A	6. A | 7. A | 8. A | 9. A | 10. A
Đề 10	Thử thách tổng hợp	1. B (Australian) | 2. A (have lunch) | 3. B (Saturday) | 4. A (May) | 5. B (dance)	6. A (playground) | 7. B (IT) | 8. B (hospital) | 9. A (hotel) | 10. B (orange juice)